TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2020/DS-PT
Ngày: 08-5-2020
V/v: "Tranh chấp chia di sản thừa kế là nhà và quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự
Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường
Ông Nguyễn Tấn Long

T5 ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên – T5 ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2019/TLPT-DS ngày 27/12/2019, về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế là nhà và quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo; giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông Bùi Quang T, sinh năm 1960; Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh.

**** Bị đơn:*** Bà Võ Thị N, sinh năm 1973; Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Võ Thị Thủy T; địa chỉ : tỉnh Quảng Ngãi (Giấy ủy quyền ngày 03/3/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Võ Thị Tuệ M; Địa chỉ:

tỉnh Thừa Thiên Huế.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Bùi Quang T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Đội 9, Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Bùi Thị Kim L, sinh năm 1950;

- Chị Lương Thị Tâm Đ, sinh năm 1968;

- Chị Lương Thị Ánh L1, sinh năm 1981;

- Chị Lương Thị Tâm T, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: xã N, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Bùi Quang S, sinh năm 1985;

- Chị Bùi Thị Đỗ L2, sinh năm 1991;

- Chị Bùi Thị Lệ T2, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Bùi Thị Xuân N, sinh năm 1978;

Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Bùi Thị Tuyết N1, sinh năm 1981;

Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh.

- Anh Bùi Quang T3, sinh năm 1979;

- Anh Bùi Quang T4, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Lương Thị Minh T5, sinh năm 1977; Địa chỉ: tỉnh Bình Định.

- Chị Bùi Thị D, sinh năm 1989; Cùng địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Bùi Thị Xuân D1, sinh năm: 1997; Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Lương Thị Kim S, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà: Bùi Thị Kim L, Lương Thị Tâm Đ, Lương Thị Tâm T, Lương Thị Minh T5, Lương Thị Kim S, Lương Thị Ánh L1, Bùi Quang S, Bùi Thị Đỗ L2, Bùi Thị Lệ T2, Bùi Thị Xuân N, Bùi Thị Tuyết N1, Bùi Quang T3, Bùi Quang T4, Bùi Thị D, Bùi Thị Xuân D1: Ông Bùi Quang T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Đội 9, Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi

- Ông Lương Văn X, sinh năm 1944. Địa chỉ: xã N, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Cao Thị Đ, sinh năm 1952. Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954. Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Bùi Thị Thanh T6, sinh năm 1992;

- Chị Bùi Thị Thúy K, sinh năm 1995;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Thị Thanh T6, chị Bùi K: Bà Võ Thị N, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Đội 8, thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi

- Chị Bùi Thị K T7, sinh năm 2002.

- Cháu Bùi Quang T8, sinh năm: 2009

Người đại diện theo pháp luật của cháu Bùi Thị K T7 và cháu Bùi Quang T8: Bà Võ Thị N, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Phước H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Địa chỉ: Tổ dân phố 02, Thị Trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Minh V - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ (Văn bản ủy quyền ngày 28/6/2019).

***Người kháng cáo*:** Bị đơn bà Võ Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các bản trình bày và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Quang T trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Bùi M (chết năm 1997), cụ Huỳnh Thị C (chết năm 2006) có tất cả 06 người con gồm:

- Bùi Thị Kim L,

- Bà Bùi Thị Xuân H (chết năm 2001), có chồng là ông Lương Văn X và có 05 người con chung là: Lương Thị Tâm Đ, Lương Thị Ánh L1, Lương Thị Tâm T, Lương Thị Minh T5 và Lương Thị Kim S.

- Ông Bùi Quang A (chết năm 1998) có vợ là bà Cao Thị Đ và có 07 người con chung là: Bùi Quang T1, Bùi Quang S, Bùi Quang S1 (chết 2019), Bùi Thị Lệ T2, Bùi Thị Xuân N, Bùi Thị Tuyết N1 và Bùi Thị Đỗ L2.

- Ông Bùi Quang H (chết năm 2005) có vợ là bà Nguyễn Thị H và có 05 người con chung là: Bùi Quang T3, Bùi Quang M (chết 2017), Bùi Quang T4, Bùi Thị D và Bùi Thị Xuân D1.

- Ông Bùi Quang D (chết năm 2009) có vợ là Võ Thị N và các con chung: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8.

- Bùi Quang T (nguyên đơn). Ngoài ra cụ C và cụ M không có con nuôi, con riêng.

Lúc còn sống cụ C và cụ M được ông bà để lại một mảnh vườn diện tích hơn 04 sào, nay là thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.130m^2 tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1997, cha ông là cụ Bùi M chết, lúc này mẹ ông là cụ C còn sống, ông Bùi Quang D đã tự ý kê khai quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Quang D vào năm 2001 tại thửa đất số 428, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.624m^2. Năm 2006, ông D có đơn xin cấp đổi, cấp lại và được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Quang D, bà Võ Thị N tại thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.130m^2 (theo đo đạc thực tế hiện nay có diện tích 2.034,6m^2). Trên thửa đất này, cụ C và cụ M có làm một ngôi nhà cấp 4 từ năm 1975 và sống chung với vợ chồng ông D, bà N. Năm 2005, ông D, bà N tháo dỡ nhà cũ xây dựng lại ngôi nhà như hiện nay. Năm 2009, ông Bùi Quang D chết, bà Võ Thị N tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất vườn này.

Ngoài ra, khi còn sống, cụ C và cụ M được Nhà nước cấp cho các thửa đất nông nghiệp bao gồm: Thửa 395, diện tích 497m^2; thửa 136, diện tích 486m^2 và thửa 141, diện tích 1.423m^2 cùng tờ bản đồ số 01 xã P, huyện Đ. Lúc cha mẹ ông còn sống, ông Bùi Quang D tự ý đứng ra kê khai và được UBND huyện Đ cấp cùng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Quang D vào ngày 12/12/2001. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Quang D thì hộ ông D có 06 thành viên gồm: Bùi Quang D là chủ hộ, các thành viên trong hộ gồm: cụ Bùi M, cụ Huỳnh Thị C, bà Bùi Thị N, cháu Bùi Thị Thanh T6 và cháu Bùi Thị Thúy K. Đến năm 2006, thực hiện dự án đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn thì hộ ông Bùi Quang D có đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các thửa đất trên được biến động thành các thửa: Thửa đất số 472, diện tích 492m^2; thửa 473, diện tích 1.527m^2 và thửa đất số 687, diện tích 902m^2 cùng tờ bản đồ số 28 xã P, huyện Đ. Riêng thửa 395, tờ bản đồ số 01 (loại đất LUA) được biến

động thành thửa đất số 687, diện tích 902m^2 (loại đất BHK). Hiện nay, thửa đất số 472, diện tích 492m^2 và thửa 473, diện tích 1.527m^2 thực tế không còn nữa mà do thực hiện theo chủ trương dồn điền, đổi thửa, bà Võ Thị N (là bị đơn đang quản lý, sử dụng) đã bốc thăm một thửa ruộng đất mới có số hiệu 1416, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.851,9m^2. Hiện nay thửa đất 1416, tờ bản đồ số 28 nêu trên bà Võ Thị N đang quản lý, sử dụng nhưng chưa được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi ông Bùi Quang D mất, gia đình ông đã họp nhiều lần để giải quyết yêu cầu bà N để một diện tích đất trong thửa đất số 754 để xây dựng nhà thờ ông bà, nhưng bà Võ Thị N không chấp nhận. Nay ông yêu cầu Tòa án chia di sản quyền sử dụng đất do cha mẹ ông để lại là thửa đất 754, tờ bản đồ số 28, đo đạc thực tế diện tích 2.034,6m^2 làm 06 kỷ phần bằng nhau cho 06 đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được nhận 339m^2 gồm: Bùi Thị Kim L, Bùi Quang T và những người đã chết thì các con và chồng (vợ) được nhận gồm:

- Ông Lương Văn X cùng các con là: Lương Thị Tâm Đ, Lương Thị Tâm T, Lương Thị Minh T5, Lương Thị Kim S, Lương Thị Ánh L1 (chồng và con bà Bùi Thị Xuân H).

- Bà Cao Thị Đ cùng các con là: Bùi Quang T1, Bùi Quang S, Bùi Thị Đỗ L2, Bùi Thị Lệ T2, Bùi Thị Xuân N, Bùi Thị Tuyết N1 (vợ và con Bùi Quang A).

- Bà Nguyễn Thị H cùng các con là: Bùi Quang T3, Bùi Quang T4, Bùi Thị D, Bùi Thị Xuân D1 (chồng và con Bùi Quang H).

- Bà Võ Thị N cùng các con là: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7, Bùi Quang T8 (vợ và con ông Bùi Quang D).

Đối với ngôi nhà trên đất, đề nghị Tòa án giao cho các đồng thừa kế quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng ông bà; các đồng thừa kế có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho bà Võ Thị N theo giá đã thẩm định. Đồng thời, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Uỷ ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Bùi Quang D và bà Võ Thị N đối với thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Đối với các thửa đất nông nghiệp (thửa đất số 687, diện tích 902m^2 và thửa 1416, diện tích 1.851,9m^2) có tổng diện tích 2.753,9m^2, ông yêu cầu tòa án chia phần di sản của cụ C và cụ M để lại là 02 phần với diện tích 917,9m^2 chia cho 06 đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được nhận 152,99m^2. Riêng ông và những người có quyền

lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất giao phần đất nông nghiệp được hưởng cho ông Bùi Quang T1 trọn quyền quản lý, sử dụng (tổng cộng 05 kỷ phần diện tích 765m^2). Để thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng, đề nghị Tòa án giao thửa đất số 687, diện tích 902m^2 cho Bùi Quang T1 quản lý, sử dụng; phần chênh lệch diện tích được nhận 137m^2, Bùi Quang T1 có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất cho những người thừa kế theo pháp luật của ông Bùi Quang D là bà Võ Thị N và các con bà N.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Võ Thị N trình bày:

Cha mẹ chồng bà là cụ Bùi M (chết 1997), cụ Huỳnh Thị C (chết năm 2006) có 06 người con gồm: Bùi Thị Kim L, Bùi Thị Xuân H (chết năm 2001), Bùi Quang A (chết năm 1998), Bùi Quang H (chết năm 2005), Bùi Quang D (chết năm 2009), và ông Bùi Quang T.

Lúc còn sống, cha mẹ chồng bà được ông bà lưu hạ một thửa đất vườn, nay là thửa 754, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.130m^2 tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2001, chồng bà là ông Bùi Quang D đứng tên chủ hộ kê khai và được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 428 tờ bản đồ số 1 được lập năm 1999, có diện tích 1.624m^2; thửa đất này được Ủy ban nhân dân xã P cân đối cho hộ gia đình theo Nghị định 64/CP của Chính Phủ; lúc đó hộ gia đình bà có 06 nhân khẩu gồm: Cụ Bùi M, cụ Huỳnh Thị C, Bùi Quang D, Võ Thị N, Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K. Năm 2006, vợ chồng bà được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.130m^2.

Lúc cụ M, cụ C còn sống ở chung với vợ chồng bà; vợ chồng bà là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ lúc đau ốm và đến khi chết. Thửa đất nêu trên khi còn sống, hai cụ thống nhất bằng miệng để lại cho hai vợ chồng bà quản lý, sử dụng thờ cúng ông bà. Nay Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế nhà và thửa đất nêu trên bà không đồng ý vì: Ngôi nhà của cha mẹ chồng để lại không còn, vợ chồng bà đã tháo dỡ làm lại nhà mới vào năm 2005 và sửa chữa thêm vào năm 2008. Đối với thửa đất 754, tờ bản đồ số 28 đã được Nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình nên bà không đồng ý chia.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn chia các thửa đất nông nghiệp bà không đồng ý vì đất này được cấp cân đối theo nghị định 64/CP cho hộ gia đình bà. Khi còn sống, cha mẹ chồng là cụ C và cụ M không sử dụng mà giao cho vợ chồng bà sử dụng, canh tác từ đó đến nay. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn và

những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Bùi Quang T1 và là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà: Bùi Thị Kim L, Lương Thị Tâm Đ, Lương Thị Tâm T, Lương Thị Minh T5, Lương Thị Kim S, Lương Thị Ánh L1, Bùi Quang S, Bùi Thị Đỗ L2, Bùi Thị Lệ T2, Bùi Thị Xuân N, Bùi Thị Tuyết N1, Bùi Quang T3, Bùi Quang T4, Bùi Thị D, Bùi Thị Xuân D1 trình bày:

Về quan hệ huyết thống, nguồn gốc các thửa đất là di sản của cụ Bùi M và cụ Huỳnh Thị C đúng như nguyên đơn trình bày. Ông và các ông bà: Bùi Quang S, Bùi Thị Đỗ L2, Bùi Thị Lệ T2, Bùi Thị Xuân N, Bùi Thị Tuyết N1 là con của ông Bùi Quang A (chết 1998). Nay ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Quang T, yêu cầu Tòa án phân chia di sản quyền sử dụng đất do ông bà nội ông để lại là thửa đất 754, tờ bản đồ số 28, đo đạc thực tế diện tích 2.034,6m^2 làm 06 kỷ phần bằng nhau cho 06 đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được nhận 339m^2. Ông và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Kim L cùng các con ông Bùi Quang H, các con của ông Bùi Quang A, các con của bà Bùi Thị Xuân H thống nhất giao 05 kỷ phần được nhận cho nguyên đơn ông Bùi Quang T để ông T xây dựng nhà thờ tổ tiên ông bà.

Đối với các thửa đất nông nghiệp, ông yêu cầu được nhận tổng cộng 05 kỷ phần với diện tích 765m^2 do nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất giao lại cho ông, đề nghị Tòa án giao thửa đất số 687, diện tích 902m^2 cho ông quản lý, sử dụng; phần chênh lệch diện tích được nhận 137m^2, ông sẽ có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho những người thừa kế theo pháp luật của ông Bùi Quang D là bà Võ Thị N và các con bà N.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Lương Văn X, Cao Thị Đ, Nguyễn Thị H cùng thống nhất trình bày:

Cụ Bùi M và Huỳnh Thị C khi còn sống có tạo lập một thửa đất vườn mang số hiệu 754, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.130m^2 (theo đo đạc thực tế hiện nay có diện tích 2.034,6m^2). Trên thửa đất này, cụ C và cụ M có làm một ngôi nhà cấp 4 sống chung với vợ chồng ông Bùi Quang D, bà Võ Thị N. Nay cụ Bùi M và cụ Huỳnh Thị C chết không để lại di chúc, nguyên đơn ông Bùi Quang T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế ngôi nhà và thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28 xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi thì các ông, bà thống nhất yêu cầu Tòa án phân chia di sản quyền sử dụng đất

do cụ Bùi M, cụ Huỳnh Thị C để lại là thửa đất 754, tờ bản đồ số 28, đo đạc thực tế diện tích 2.034,6m^2 làm 06 kỷ phần bằng nhau cho 06 đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được nhận 339m^2. Phần các ông, bà và các con cháu được nhận thống nhất giao lại toàn bộ cho ông Bùi Quang T để ông T xây dựng nhà thờ tổ tiên ông bà.

Đối với các thửa đất nông nghiệp (thửa đất số 687, diện tích 902m^2 và thửa 1416, diện tích 1.851,9m^2) có tổng diện tích 2.753,9m^2, các ông, bà yêu cầu Tòa án chia phần di sản của cụ C và cụ M để lại là 02 phần với diện tích 917,9m^2 chia cho 06 đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được nhận 152,99m^2. Riêng phần diện tích đất các ông, bà và các con cháu được nhận thống nhất giao phần đất nông nghiệp này cho ông Bùi Quang T1 trọn quyền quản lý, sử dụng.

- Tại biên bản làm việc ngày 12/6/2019, Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày :

Thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.130m^2 (theo đo đạc thực tế hiện nay có diện tích 2.034,6m^2) tại thôn T, xã P, huyện Đ do UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Quang D, bà Võ Thị N vào ngày 27/9/2006 (trước đây là thửa 428, tờ bản đồ số 01 lập năm 1999, diện tích 1.624m^2 do UBND huyện Đ cấp cho ***hộ*** ông Bùi Quang D ngày 12/12/2001). Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất nêu trên là di sản của cụ Bùi M (chết năm 1997) và cụ Huỳnh Thị C (chết năm 2006). Trước đó, theo chỉ thị 299/TTg trên địa bàn xã P và UBND huyện Đ không lập sổ đăng ký ruộng đất và sổ mục kê nên không xác định được ai là người đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Qua hồ sơ đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Quang D thể hiện thửa đất số 428, tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc ông bà lưu hạ.

Theo công văn số 929/UBND-TNMT ngày 09/5/2016 của UBND huyện Đ xác định: Năm 1996, UBND huyện Đ thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP thì thửa đất số 428, tờ bản đồ số 1 xã P lập năm 1999 (nay là thửa 754, tờ bản đồ số 28 lập năm 2006) cân đối cho hộ ông Bùi Quang D có 6 nhân khẩu: Cụ Bùi M, cụ Huỳnh Thị C, ông Bùi Quang D, bà Võ Thị N, chị Bùi Thị Thanh T6, chị Bùi Thị Thúy K. Khi đó, UBND xã P có phương án cân đối tổng thể trên địa bàn Hợp tác xã Nông nghiệp P 01, cụ thể đối với hộ ông D diện tích thửa 428, diện tích 1.624m^2 sau khi trừ 200m^2 đất ở được giao cho gia đình làm nhà ở, diện tích đất vườn (đất màu) còn lại 1.424m^2 được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Bùi Quang D gồm có 6 nhân khẩu: Cụ Bùi M, cụ Huỳnh Thị C, ông Bùi Quang D, bà Võ Thị N, chị Bùi Thị Thanh T6, chị Bùi Thị Thúy K.

Theo tờ bản đồ số 01 lập năm 1999 xã P thể hiện thửa 428, diện tích 1.840m^2 loại đất T, lý do UBND xã P và UBND huyện Đ cân đối theo Nghị định 64/CP và năm 2001 cấp cho hộ ông Bùi Quang D vì tại thời điểm này UBND xã P căn cứ vào Quyết định số 1032/QĐ-UB ngày 13/6/1994 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định mức đất ở cho nhân dân vùng nông thôn, đô thị thì ngoài 200m^2 đất ở để làm nhà ở, diện tích đất vườn (đất màu) còn lại được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Bùi Quang D. Vì hộ ông Bùi Quang D nhận đủ đất màu trong vườn nên không được nhận đất màu ngoài đồng mà chỉ nhận đất lúa ở ngoài đồng để sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Bùi Quang D ngày 12/12/2001 không thể hiện diện tích 1.424m^2 là "đất giao theo NĐ 64/CP" là có thiếu sót.

Khi ông Bùi Quang D có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 11/4/2001 (trong đơn ghi rõ nguồn gốc đất sử dụng do ông bà lưu hạ) và đến ngày 12/12/2001 UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Quang D đối với thửa đất số 428, tờ bản đồ số 01 thì trong hồ sơ cấp giấy không thể hiện có văn bản ủy quyền của cụ Huỳnh Thị C. Tuy nhiên, sau khi cấp giấy chứng nhận cho hộ ông D thì cụ C không có ý kiến khiếu nại gì.

Khi cân đối theo Nghị định 64/CP đối với thửa đất 428, tờ bản đồ số 01 xã P thì trước đó, cơ quan Nhà nước không có Quyết định hành chính thu hồi đất của cụ M, cụ C.

- Quan điểm của UBND huyện Đ về việc nguyên đơn ông Bùi Quang T yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.130m^2 do UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Quang D, bà Võ Thị N vào ngày 27/9/2006: Trên cơ sở Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Thửa đất số 687, diện tích 902m^2; thửa đất số 472, diện tích 492m^2 và thửa 473, diện tích 1.527m^2, cùng tờ bản đồ số 28 xã P, huyện Đ do UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Quang D, bà Võ Thị N cùng ngày 27/9/2006. Theo bản đồ lập năm 1999 xã P là các thửa: 395, diện tích 497m^2, 136 diện tích 486m^2 và thửa 141, diện tích 1.423m^2 cùng tờ bản đồ số 01 xã P.

Các thửa đất 395, diện tích 497m^2, 136 diện tích 486m^2 và thửa 141, diện tích 1.423m^2 cùng tờ bản đồ số 01 xã P được UBND huyện Đ cấp chung 1 giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất vào ngày 12/12/2001 cho hộ ông Bùi Quang D (mục đích sử dụng đều là đất LUA). Đến năm 2006, thực hiện dự án đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn thì hộ ông Bùi Quang D có đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các thửa đất trên được biến động thành các thửa: Thửa đất số 472, diện tích 492m^2, thửa 473, diện tích 1.527m^2 và thửa đất số 687, diện tích 902m^2 cùng tờ bản đồ số 28 xã P, huyện Đ. Riêng thửa 395, tờ bản đồ số 01 (loại đất LUA) được biến động thành thửa đất số 687, diện tích 902m^2 (loại đất BHK), lý do khi thực hiện đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn thì thửa đất 687 thiếu nước không thể canh tác lúa được, chủ sử dụng đất chuyển sang trồng hoa màu nên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định là đất BHK.

Hiện nay, thửa đất số 472, diện tích 492m^2 và thửa 473, diện tích 1.527m^2 thực tế không còn nữa mà thực hiện theo chủ trương dồn điền, đổi thửa, bà Võ Thị N (là bị đơn đang quản lý sử dụng) đã bốc thăm một thửa ruộng đất mới có số hiệu 1416, tờ bản đồ số 28, diện tích đo đạc thực tế 1.851,9m^2. Hiện nay thửa đất 1416, tờ bản đồ số 28 nêu trên bà Võ Thị N chưa được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

*"**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Quang T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Bùi M, cụ Huỳnh Thị C để lại là thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, diện tích thực tế 2.034,6m^2 và các thửa đất nông nghiệp số 687, diện tích thực tế 902m^2; thửa 1416, diện tích thực tế 1.851,9m^2 cùng tờ bản đồ số 28 xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.*

***2.** Giao cho bà Võ Thị N và các con ông Bùi Quang D, bà Võ Thị N gồm các anh chị: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8 diện tích đất 581,2m^2 (trong đó có 57,1m^2 đất ở và 524,1m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Giao ngôi nhà cấp 4B diện tích 102,7m^2 có cấu trúc: Móng đá chẻ, tường xây gạch, nền lót gạch men, mái lợp ngói, đà gỗ, xà gồ ron mè gỗ, phía trước có sân phơi diện tích 40m^2 và một mái hiên diện tích 11,6m^2, 01 chuồng bò diện tích 12,1m^2, 01 cây dừa đã cho quả, 01 cây mít đã cho quả, 01 cây vú sữa đã cho quả và một số cây tạp khác đều nằm trên diện tích đất 581,2m^2 cho mẹ con bà N quản lý, sở hữu và sử*

dụng.

(Phần diện tích đất 581,2m^2 giao cho bà Võ Thị N và các con bà N có ký hiệu A trong sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án này, là một bộ phận không tách rời của bản án).

***3.** Giao cho ông Bùi Quang T diện tích đất 1.453,4m^2 (trong đó có 142,8m^2 đất ở và 1.310,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Giao cho ông Bùi Quang T được sở hữu, sử dụng một chuồng gà tạm và một số cây cối như: 01 bụi trúc, 03 cây mít chưa cho quả, 01 cây xoài cho quả, 02 cây sầu đông, 03 cây dừa cho quả trên phần diện tích đất 1.453,4m^2 được giao.*

(Phần diện tích đất 1.453,4m^2 giao cho ông Bùi Quang T có ký hiệu B trong sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án này, là một bộ phận không tách rời của bản án).

***4.** Buộc ông Bùi Quang T có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị tài sản trên đất cho bà Võ Thị N và các con của bà N gồm: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8 số tiền: 5.262.000đ (năm triệu, hai trăm sáu mươi hai ngàn đồng).*

***5.** Giao cho ông Bùi Quang T1 thửa đất số 687, diện tích đo đạc thực tế 902m^2, tờ bản đồ số 20, thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.*

***6.** Giao cho bà Võ Thị N và các con bà N gồm các anh chị: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8 được nhận 01 kỷ phần của ông Bùi Quang D chết có diện tích 152,99m^2 nằm trong thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 28, diện tích đo đạc thực tế 1.851,9m^2 thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi; bà Võ Thị N và các con bà N gồm: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8 tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 28, diện tích đo đạc thực tế 1.851,9m^2 tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.*

***7.** Buộc ông Bùi Quang T1 phải hoàn trả cho bà Võ Thị N và các con bà N gồm: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8 số tiền 5.480.000đ (năm triệu,bốn trăm tám mươi ngàn đồng)*

***8.** Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Quang T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế là ngôi nhà cấp 4B diện tích 102,7m^2 có cấu trúc: Móng đá chẻ, tường xây gạch, nền lót gạch men, mái lợp ngói, đà gỗ, xà gồ ron mè gỗ nằm trên thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, xã P, huyện*

Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

9. *Các bên đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.*

10. *Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 469889, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00054 do Uỷ ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Bùi Quang D và bà Võ Thị N vào ngày 27/9/2006 tại thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.130m^2 tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi."*

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/12/2019, bà Võ Thị N nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

- Về thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế theo qui định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 đối với yêu cầu khởi kiện ban đầu và yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn là không phù hợp với qui định pháp luật, đối với yêu cầu khởi kiện ban đầu – chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thửa đất số 754 thì phải áp dụng thời hiệu khởi kiện theo qui định tại Điều 654 Bộ luật Dân sự 2005.

- Về xác định di sản: Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích 2.034,6m^2 là di sản để lại của cụ M và cụ C là không đúng pháp luật, đề nghị xác định di sản để lại của cụ C là phần diện tích đất sau khi đã trừ phần diện tích thuộc quyền sử dụng đất của 05 nhân khẩu còn lại theo Nghị định 64/CP đối với thửa đất số 754.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Võ Thị N giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày bổ sung:

Theo biên bản số 388 của Ủy ban nhân dân xã Phổ Thuận và Công văn số 929 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Phổ, thửa đất số 754 được cân đối theo Nghị định 64/CP là đúng pháp luật. Năm 2001, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Dũng, cụ C và các con không có khiếu nại. Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng phải có quyết định thu hồi đất là không đúng, thực tế khi thực hiện Nghị định 64/CP, tỉnh Quảng Ngãi không có ban hành quyết định thu hồi đất. Nếu cân đối theo Nghị định 64/CP là sai thì ai phải chịu hậu quả của việc gia đình ông Dũng không có đất vườn theo định mức. Về sơ đồ vị trí chia đất của bản án sơ thẩm không phù hợp vì không có lối đi thuận tiện cho gia đình bị đơn.

Vì vậy, đề nghị chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

Luật sư Huỳnh Tấn Mỹ, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Thửa đất số 754 có nguồn gốc đất lưu hạ (ông bà để lại), không đưa vào hợp tác xã nông nghiệp nên không phải là đất cân đối theo Nghị định 64/CP, Nhà nước chỉ cân đối cấp đất nông nghiệp để sản xuất. Hai bản án sơ, phúc thẩm trước đây chưa làm rõ đất lưu hạ và đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64/CP. Ủy ban nhân dân huyện Đức Phổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Quang Dũng là trái qui định của luật đất đai cần phải hủy bỏ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ thửa đất số 754 là di sản thừa kế là đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Về thời hiệu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản là 30 năm là phù hợp với qui định tại Bộ luật Dân sự 2015.

Về xác định di sản: Mặc dù thửa đất số 754 có nguồn gốc đất do ông bà để lại nhưng Ủy ban nhân dân xã Phổ Thuận cân đối cấp cho hộ ông Dũng theo Nghị định 64/CP là đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ thửa đất số 754 là di sản thừa kế là không đúng. Việc xác định di sản của Tòa án cấp sơ thẩm xâm phạm đến quyền được giao đất theo Nghị định 64/CP của gia đình ông Dũng, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Bùi M (chết năm 1997), cụ Huỳnh Thị C (chết năm 2006) không để lại di chúc, theo qui định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Khi xét xử sơ thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần di sản của cụ M và cụ C còn trong thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là đúng pháp luật, phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này. Thời hiệu khởi kiện đối với vụ án tranh chấp di sản thừa kế được giải thích tại Án lệ số 26 (đoạn [5], [6] và [7]) . Do đó, kháng cáo của bà Võ Thị N cho rằng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 754 phải áp dụng thời hiệu khởi kiện theo qui định tại Điều 654 Bộ luật Dân

sự năm 2005 là không đúng.

[2] Về di sản thừa kế tại ngôi nhà và thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, diện tích đo đạc thực tế 2.034,6m^2 tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi, trước đây là thửa đất số 428 tờ bản đồ số 1 được lập năm 1999, có diện tích 1.624 m^2 do UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Quang D ngày 12/12/2001. Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 11/4/2001 của ông Bùi Quang D và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Bùi Quang D thể hiện thửa đất số 428 có nguồn gốc ông bà để lại.

[3] Tại biên bản làm việc ngày 12/6/2019 và Công văn số 929/UBND-TNMT ngày 09/5/2016 của UBND huyện Đ xác định: Năm 1996, UBND huyện Đ thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP thì thửa đất số 428, tờ bản đồ số 1 xã P lập năm 1999 (nay là thửa 754, tờ bản đồ số 28 lập năm 2006) cân đối cho hộ ông Bùi Quang D có 06 nhân khẩu: Cụ Bùi M, cụ Huỳnh Thị C, ông Bùi Quang D, bà Võ Thị N, chị Bùi Thị Thanh T6, chị Bùi Thị Thúy K. Khi đó, UBND xã P có phương án cân đối tổng thể trên địa bàn Hợp tác xã Nông nghiệp P 01, cụ thể đối với hộ ông D diện tích đất tại thửa 428 là 1.624m^2 sau khi trừ 200m^2 đất ở được giao cho gia đình làm nhà ở, diện tích đất vườn (đất màu) còn lại 1.424m^2 được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Bùi Quang D gồm có 06 nhân khẩu như đã nêu trên. Lý do UBND xã P và UBND huyện Đ cân đối theo Nghị định 64/CP và năm 2001 cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Bùi Quang D vì tại thời điểm này UBND xã P căn cứ vào Quyết định số 1032/QĐ-UB ngày 13/6/1994 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định mức đất ở cho nhân dân vùng nông thôn, đô thị thì ngoài 200m^2 đất ở để làm nhà ở, diện tích đất vườn (đất màu) còn lại được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Bùi Quang D.

[4] Mặc dù thửa đất số 428 có nguồn gốc do ông bà để lại cho cụ M, cụ C, nhưng UBND xã P và UBND huyện Đ cân đối cấp theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Bùi Quang D là phù hợp quy định pháp luật. Chính sách pháp luật đất đai của Nhà nước thời kỳ này qui định hạn mức đất ở (200m^2/hộ), phần đất còn lại Nhà nước xem là đất vườn (đất màu), được cân đối theo Nghị định 64/CP. Việc qui định hạn mức đất ở của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại Quyết định số 1032/QĐ-UB ngày 13/6/1994 là phù hợp với qui định tại Điều 54 Luật Đất đai năm 1993.

[5] Điều 2 của Nghị định 64/CP qui định: *"Đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp bao gồm đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, các loại đất này gồm cả đất làm kinh tế gia đình trước đây hợp tác xã giao, đất vườn, đất xâm canh, đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá được xác định để sản xuất nông nghiệp."*.

[6] Theo qui định trên, đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình bao gồm cả đất vườn. Nghị định 64/CP không có qui định Nhà nước không được cân đối đối với đất vườn có nguồn gốc ông bà để lại. Như vậy, Ủy ban nhân dân xã Phổ Thuận xác định thửa 428 có 200m^2 đất ở, còn lại 1.424m^2 là đất vườn (đất màu) được cân đối cho hộ

ông Bùi Quang D gồm có 06 nhân khẩu là phù hợp với Nghị định 64/CP, phù hợp với Công văn số 929/UBND-TNMT ngày 09/5/2016 của UBND huyện Đ xác nhận hộ ông Dũng nhận đủ diện tích đất màu trong vườn nên không được nhận đất màu ngoài đồng mà chỉ nhận đất lúa ở ngoài đồng để sản xuất nông nghiệp.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng thửa đất số 428 có nguồn gốc ông bà để lại nên không thừa nhận nội dung Công văn số 929/UBND-TNMT ngày 09/5/2016 của UBND huyện Đ là không phù hợp với Điều 2 Nghị định 64/CP và Điều 54 Luật Đất đai 1993.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Nhà nước không có quyết định hành chính thu hồi đất của cụ M, cụ C là vi phạm Điều 21 Luật Đất đai năm 1993 là không phù hợp với trường hợp này, vì hộ gia đình ông Dũng gồm 6 người có cả cụ M, cụ C là những người đang sử dụng đất, Nhà nước giao đất cho hộ ông Dũng trong đó có cụ M, cụ C tiếp tục sử dụng đất, không thuộc trường hợp giao đất đang có người sử dụng cho người khác.

[9] Mặc dù, ngày 12/12/2001, UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Quang D tại thửa đất số 428 không ghi đất cấp theo Nghị định 64/CP nhưng việc cấp đất cho hộ ông Dũng là công khai, có niêm yết tại địa phương, khi còn sống cụ C và các con của cụ M, cụ C không có ý kiến khiếu nại hay phản đối.

[10] Do đó, đối với thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, diện tích đo đạc thực tế 2.034,6m^2, nếu xét về nguồn gốc thửa đất và qui định của Nghị định 64/CP, sau khi cụ M, cụ C mất thì chỉ có 200m^2 đất ở và 611,5m^2 đất vườn [(1834,6m^2/6) x 2] là di sản thừa kế.

[11] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ M, cụ C gồm 06 người được chia làm 6 kỷ phần bằng nhau. Tuy nhiên, khi cụ M, cụ C còn sống vợ chồng ông D, bà N là người chăm sóc 02 cụ. Sau khi 02 cụ chết, vợ chồng ông Bùi Quang D, bà Võ Thị N là người quản lý, giữ gìn, tôn tạo di sản đất ở, nên cần tính thêm cho ông D một kỷ phần. Ông D chết nên bà Võ Thị N và các con được nhận. Do đó, chia di sản là quyền sử dụng 200m^2 đất ở tại thửa đất số 754 của cụ M và cụ C để lại làm 07 kỷ phần bằng nhau; giao cho bà Võ Thị N và các con ông Bùi Quang D, bà Võ Thị N là các anh chị: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8 được nhận 02 kỷ phần.

[12] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tham gia tố tụng với bên nguyên đơn đều có yêu cầu chia di sản thừa kế; kỷ phần thừa kế được nhận tất cả giao lại cho ông Bùi Quang T được trọn quyền quản lý, sử dụng. Do đó ông T sẽ được nhận tổng cộng 05 kỷ phần cụ thể:

Đất ở của thửa đất số 754: (200m^2/7) x 5 = 142,8m^2

Đất trồng cây hàng năm khác (đất vườn) của thửa đất số 754:

(611,5m^2/6) x 5 = 509,5m^2

Tổng cộng ông Bùi Quang T được nhận 652,3m^2, trong đó 142,8m^2 đất ở và 509,5m^2 đất trồng cây hàng năm khác.

[13] Đối với đất nông nghiệp tại thửa đất số 687 và thửa đất số 1416 cùng tờ bản đồ số 28 có tổng diện tích là 2.753,9m^2, các đương sự không có kháng cáo về việc chia thừa kế nên không xét, giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

[14] Với những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ; sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[15] Án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt thì đơn giá 1m^2 đất ở là 597.000đ, 1m^2 đất trồng cây hàng năm khác là 134.000đ. Ông Bùi Quang T được nhận 652,3m^2, trong đó 142,8m^2 đất ở và 509,5m^2 đất trồng cây hàng năm khác, có tổng giá trị: 85.251.600đ + 68.273.000đ = 153.524.600đ. Ông Bùi Quang T phải chịu 7.676.230đ (153.524.600đ x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị N và các anh, chị: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8 được nhận 2 kỷ phần đất ở và 01 kỷ phần đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 159,1m^2 (trong đó 57,2m^2 đất ở và 101,9m^2 đất trồng cây hàng năm khác) có tổng giá trị: 34.148.400đ + 13.654.000đ = 47.803.000đ.

Đất nông nghiệp: Bà Võ Thị N và các con bà N được nhận 152,99m^2 x 40.000đ = 6.119.600đ.

Tổng giá trị: 47.803.000đ + 6.119.600đ = 53.922.600đ

Vậy bà Võ Thị N và các con bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là :

53.922.600đ x 5% = 2.696.130đ

Ông Bùi Quang T1 được nhận diện tích đất 764,9m^2 có giá trị 30.596.000đ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.529.800đ (30.596.000đ x 5%).

[16] Bà Võ Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 54 Luật Đất đai năm 1993; Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị N;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Quang T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế.

2. Di sản thừa kế của cụ Bùi M, cụ Huỳnh Thị C để lại là một phần thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, gồm: 200m^2 đất ở và 611,5m^2 đất trồng cây hàng năm khác; thửa đất nông nghiệp số 687, diện tích thực tế 902m^2; thửa đất nông nghiệp số 1416, diện tích thực tế 1.851,9m^2 cùng tờ bản đồ số 28 tại xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Giao cho ông Bùi Quang T diện tích đất 652,3m^2 (trong đó 142,8m^2 đất ở và 509,5m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

(Phần diện tích đất 652,3m^2 giao cho ông Bùi Quang T có ký hiệu B trong sơ đồ phân chia kèm theo bản án)

4. Giao cho bà Võ Thị N và các con ông Bùi Quang D, bà Võ Thị N gồm các anh chị: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8 diện tích đất 1.382,3m^2 (trong đó 57,2m^2 đất ở và 1.325,1m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Giao ngôi nhà cấp 4B diện tích 102,7m^2 và một số cây lâu năm trên phần diện tích đất được giao cho bà N và các con sở hữu, sử dụng.

(Phần diện tích đất 1.382,3m^2 giao cho bà Võ Thị N và các con bà N có ký hiệu A trong sơ đồ phân chia kèm theo bản án)

5. Giao cho ông Bùi Quang T1 thửa đất số 687, diện tích đo đạc thực tế 902m^2, tờ bản đồ số 28, thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Giao cho bà Võ Thị N và các con bà N gồm: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8 tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 28, diện tích đo đạc thực tế 1.851,9m^2 tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Buộc ông Bùi Quang T1 phải hoàn trả cho bà Võ Thị N và các con bà N gồm: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8 số tiền 5.480.000đ (năm triệu, bốn trăm tám mươi ngàn đồng)

8. Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 469889, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00054 do Uỷ ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Bùi Quang D và bà Võ Thị N vào ngày 27/9/2006 tại thửa đất số 754, tờ bản đồ số 28, diện tích 2.130m^2 tại thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Các bên đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Bùi Quang T phải chịu 7.676.230đ án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ 750.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 200.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp tại các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/8603 ngày 09/10/2014 và số AA/2010/8860 ngày13/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Ông Bùi Quang T còn phải nộp 6.726.230đ.

Bà Bùi Thị N và các con của bà N gồm: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8 phải chịu: 2.696.130đ án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ 200.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà N đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/8848 ngày 07/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Bà Võ Thị N và các con của bà N gồm: Bùi Thị Thanh T6, Bùi Thị Thúy K, Bùi Thị K T7 và Bùi Quang T8 còn phải nộp 2.496.130đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Bùi Quang T1 phải chịu 1.529.800đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Bùi Thị Kim L 750.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai thu tiền số: AA/2010/08714 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi và biên lai số AA/2018/0001034 ngày 27/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Hoàn trả cho bà Bùi Thị Kim L 200.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số: AA/2010/08859 ngày 13/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho các ông, bà: Lương Thị Tâm Đ, Lương Thị Tâm T, Lương Thị Minh T5, Lương Thị Kim S, Lương Thị Ánh L1 số tiền 750.000đ và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai thu tiền số AA/2010/08715 ngày 25/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi và biên lai số AA/2018/0001033 ngày 27/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho các ông, bà: Bùi Quang T1, Bùi Quang S, Bùi Thị Đỗ L2, Bùi Thị Lệ T2, Bùi Thị Xuân N, Bùi Thị Tuyết N1 số tiền 750.000đ và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai thu tiền số AA/2010/08713 ngày 25/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi và biên lai số AA/2018/0001031 ngày 27/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Hoàn trả cho các ông bà: Bùi Quang T1, Bùi Quang S, Bùi Thị Lệ T2, Bùi Thị Xuân N số tiền 200.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số: AA/2010/08862 ngày 13/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàn trả cho các ông, bà: Bùi Quang T3, Bùi Quang T4, Bùi Thị D, Bùi Thị Xuân D1 số tiền 750.000đ và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai thu tiền số AA/2010/08712 ngày 25/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi và biên lai số AA/2018/0001032 ngày 27/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Hoàn trả cho các ông bà: Bùi Quang T4, Bùi Quang Minh, Bùi Thị Xuân D1 số tiền 200.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm

theo biên lai thu tiền số: AA/2010/08861 ngày 13/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

11. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả bà Võ Thị N 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp tại biên lai số AA/2016/0004783 ngày 09/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

12. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và thẩm định giá tài sản ông Bùi Quang T tự nguyện chịu, ông T đã nộp và chi phí xong.

13. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất do bên được thi hành án và bên phải thi hành án thỏa thuận; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

14. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Tự